

Tuần 25 (Từ ngày 17 tháng 08 đến 23 tháng 08 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học			Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	1	23	1,2,3,4,5,6	306-A10	4/5																Trần Văn Dưa	Khoa CNCK			
2	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	2	23				1,2,3,4,5,6	306-A10	4/5														Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK		
3	DH	18	20254ME6014001	TH Dung sai và kỹ thuật đo	3	23								7,8,9,10,11,12	306-A10	4/5										Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK		
4	DH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	4	23	7,8,9,10,11,12	306-A10	4/5																	Trần Văn Dưa	Khoa CNCK		
5	DH	18	20254ME6014002	TH Dung sai và kỹ thuật đo	5	23				7,8,9,10,11,12	306-A10	4/5														Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK		
6	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	6	23						7,8,9,10,11,12	506-A10	4/5												Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
7	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	7	23										7,8,9,10,11,12	506-A10	4/5								Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
8	DH	18	20254ME6032001	TH Tự động hoá quá trình sản xuất	8	23						1,2,3,4,5,6	506-A10	4/5												Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK		
9	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	9	23				7,8,9,10,11	105-A9	2/3														Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK		
10	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	10	23										7,8,9,10,11	105-A9	2/3								Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK		
11	DH	18	20254ME6025001	TH/TN Máy công cụ	11	23										1,2,3,4,5	105-A9	2/3								Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK		
12	DH	16	20254ME6041001	Vật liệu học	12	20								7,8,9,10,11	312-A10	2/3										Nguyễn Minh Quang	HTCN		
13	DH	16	20254ME6041001	Vật liệu học	13	19						7,8,9,10,11	312-A10	2/3												Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
14	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	14	25								4,5,6	108-A9	3/3										Nguyễn Văn Luật	KTCS		
15	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	15	25								1,2,3	108-A9	3/3										Nguyễn Văn Luật	KTCS		
16	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	16	23				1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3														Nguyễn Văn Luật	KTCS		
17	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	17	23								7,8,9	108-A9	3/3										Nguyễn Văn Luật	KTCS		
18	DH	20	20254ME6031004	Sức bền vật liệu	18	25	1,2,3	108-A9	3/3																	Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
19	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	19	25	4,5,6	108-A9	1/3																	Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
20	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	20	25	7,8,9,10,11	108-A9	2/3																	Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
21	DH	20	20254ME6031003	Sức bền vật liệu	21	25						1,2,3,4,5,6	108-A9	3/3												Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
22	DH	K16	20254ME6002001	CAD	22	27						1,2;3;4;5;6	310A10	10/10												Nguyễn Văn Tài	KTCS		
23	DH	K16	20254ME6002001	CAD	23	26										1,2;3;4;5;6	310-A10	9/10								Trương Chí Công	KTCS		
24	DH	K16	20254ME6002001	CAD	24	26													7;8;9;10;11;12	310-A10	10/10					Trương Chí Công	KTCS		
25	DH	19	20254AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	25	25				1, 2, 3, 4, 5, 6	419-A10	13/15					1, 2, 3, 4, 5, 6	403-A10	14/15							Lê Đình Mạnh	TT. TH&DLCX		
26	DH	18	20254AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	26	20				1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	13/15							1, 2, 3, 4, 5, 6	404-A10	14/15					Ngô Quang Tào	TT. TH&DLCX		
27	DH	13	20254AT6032001	Thực hành chẩn đoán và sửa chữa ô tô	27	1				7, 8, 9, 10, 11,12	404-A10	13/15							7, 8, 9, 10, 11,12	404-A10	14/15					Chu Đức Hùng	TT. TH&DLCX		
28	DH	18	20254AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	28	15								13, 14, 15, 16, 17	412-A10	13/15				1, 2, 3, 4, 5, 6	412-A10	14/15				Nguyễn Thành Vinh	TT. TH&DLCX		
29	DH	19	20254ME6022001	HTTDTK	29	25	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																	Lưu Vũ Hải	KCĐT		
30	DH	19	20254ME6022001	HTTDTK	30	25	7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																	Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
31	DH	19	20254ME6022001	HTTDTK	31	24				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT		
32	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	32	24	1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5																	Nguyễn Đức Minh	KCĐT		
33	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	33	24	7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5																	Nguyễn Đức Minh	KCĐT		
34	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	34	24								7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5										Lê Ngọc Duy	KCĐT		
35	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	35	24				1,2,3,4,5,6	210-A10	4/5														Nguyễn Đức Minh	KCĐT		
36	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	36	24				7,8,9,10,11,12	210-A10	4/5														Nguyễn Đức Minh	KCĐT		
37	DH	19	20254ME6160001	CCCHDK	37	24										7,8,9,10,11,12	210-A10	4/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT		
38	DH	19	20254ME6055001	KTTDH	38	1								7,8,9,10,11,12	201-A10	3/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT		
39	DH	19	20254ME6055001	KTTDH	39	1						7,8,9,10,11,12	201-A10	4/5												Lê Văn Nghĩa	KCĐT		